

Bản án số: 26/2026/HNGĐ-ST.

Ngày: 28/01/2026

*V/v Tuyên bố không công nhận
quan hệ vợ chồng*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 – CẦN THƠ**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông Dương Chiêu Hùng.

- **Các Hội thẩm nhân dân:** Bà Nguyễn Huỳnh Hoa

Bà Thái Tín Hiền

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Hồng Nhi - Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 8 – Cần Thơ.

Ngày 28/01/2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 – Cần Thơ tiến hành xét xử sơ thẩm, công khai vụ án dân sự thụ lý số: 289/2025/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2025, về việc “Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 419/2025/QĐXXST-HNGĐ, ngày 23/12/2025 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Thạch Thị Si N, sinh năm 1974; Địa chỉ: Khu V, phường V, thành phố Cần Thơ; (có đơn xin vắng mặt)

- **Bị đơn:** Ông Thạch Thái H, sinh năm 1975; Địa chỉ: Khu V, phường V, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 01/12/2025 cũng như quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Thạch Thị Si N trình bày: Bà Si N và ông H tự nguyện sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1994, đến năm 1995 có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống, bà N và ông H có 02 con chung gồm: Thạch Thái N1 (nam), sinh ngày 02/02/1995; Thạch Thị C (nữ), sinh ngày 16/08/1997. Những năm đầu vợ chồng sống chung hạnh phúc nhưng được thời gian cả hai bất đồng quan điểm, không hợp tính tình, vợ chồng mâu thuẫn không ai biết, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc. Cả hai đã sống ly thân từ năm 2024 cho đến nay.

Nay nhận thấy hai vợ chồng tình cảm đã không còn, hạnh phúc hôn nhân tan vỡ, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà N yêu cầu Tòa án giải quyết: Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Thạch Thị Si N và ông Thạch Thái H. Về con chung: Các con chung gồm Thạch Thái N1 (nam), sinh ngày 02/02/1995; Thạch Thị C (nữ), sinh ngày 16/08/1997 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án xem xét và giải quyết. Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận phân chia nên không yêu cầu Tòa án xem xét và giải quyết. Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét và giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông Thạch Thái H nhưng ông H không có văn bản gửi cho Tòa án để trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của bà N đồng thời ông H cũng không đến tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cũng như tham gia phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Giấy triệu tập xét xử đến lần thứ hai cho ông Thạch Thái H, nhưng ông H vẫn vắng mặt không có lý do, bà Thạch Thị Si N có đơn xin vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Hội đồng xét xử nhận thấy, nguyên đơn bà Thạch Thị Si N yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên bố quan hệ chung sống giữa bà N và ông H không phải là vợ chồng do hai người chung sống với nhau nhưng không có đăng ký kết hôn. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là “Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng” theo quy định tại khoản 8 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa nguyên đơn bà Thạch Thị Si N và bị đơn ông Thạch Thái H là tranh chấp về hôn nhân theo quy định tại khoản 8 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự và bị đơn có địa chỉ tại khu vực C, phường V, thành Phố Cần Thơ nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân khu vực 8 – Cần Thơ thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[4] Về nội dung vụ án:

[4.1] Về quan hệ hôn nhân: Xét yêu cầu về quan hệ hôn nhân giữa nguyên đơn bà Thạch Thị Si N và bị đơn ông Thạch Thái H thấy rằng: Bà N và ông H chung sống với nhau từ năm 1994 đến năm 1995 có tổ chức lễ cưới, nhưng đến

nay vẫn không đăng ký kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình quy định: “*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh nghĩa vụ vợ chồng...*”. Tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 8016/VBHN-BTP ngày 10 tháng 12 năm 2013 quy định chi tiết về đăng ký kết hôn theo Nghị quyết 35/2000/QH10 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình “*Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001 mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn. Từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2003 mà họ không đăng ký kết hôn, thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng*”. Bà N và ông H chung sống với nhau từ năm 1994 nhưng đến nay vẫn không đi đăng ký kết hôn, nên theo quy định nêu trên pháp luật không công nhận bà N và ông H là vợ chồng.

[4.2] Về con chung: Quá trình chung sống bà N và ông H có 02 người con chung gồm cháu Thạch Thái N1 (nam), sinh ngày 02/02/1995; Thạch Thị C (nữ), sinh ngày 16/08/1997 hiện các cháu đã thành niên đương sự không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Bà N khẳng định tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về nợ chung: Bà N khẳng định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Từ những phân tích nêu trên, xét yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Án phí sơ thẩm: Bà N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 3 Điều 36; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238; khoản 1 Điều 273; khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Thạch Thị Si N đối với bị đơn ông Thạch Thái H.

- Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Thạch Thị Si N với ông Thạch Thái H.

- Về con chung: Cháu Thạch Thái N1 (nam), sinh ngày 02/02/1995; cháu Thạch Thị C (nữ), sinh ngày 16/08/1997 hiện nay đã thành niên, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Về tài sản chung: Bà N khẳng định tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Về nợ chung: Bà N khẳng định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

2/ Về án phí sơ thẩm: Bà Thạch Thị Si N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*), theo Biên lai số 0011143 ngày 01/12/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ. Như vậy bà N đã thực hiện xong, ông Thạch Thái H không phải chịu án phí sơ thẩm.

3/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- TAND TP Cần Thơ (Phòng GD, TT, KT & THA);
- VKSND khu vực 8- Cần Thơ;
- Đương sự;
- Phòng THADS (Khu vực 8);
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Dương Chiêu Hùng

